

Số: /GPMT-UBND Sơn La, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2, bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

Xét đề nghị của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình tại Công văn số 40/CV-CTHB ngày 23/12/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2, bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La và Công văn số 05/CV-CTHB ngày 21/5/2025 về việc tiếp thu, bổ sung, giải trình nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2, bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 494/TTr-SNNMT ngày 28/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình (địa chỉ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La) được thực

hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2, bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (sau đây viết tắt là dự án) với những nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2, bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

1.2. Địa điểm hoạt động: Bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 5500622939, đăng ký lần đầu ngày 28/9/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/10/2024 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2685/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La.

1.4. Mã số thuế: 5500622939.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến đá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 7,54 ha (gồm: Diện tích khu vực khai thác: 3,07 ha; diện tích khu vực phụ trợ: 4,47 ha).

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động (khai thác): Khai thác đá bằng phương pháp lộ thiên với công suất 100.000 m³ nguyên khối/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Đá nguyên liệu → Nghiền thô → Nghiền tinh → Phân loại → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến ngày 11/12/2034 (*theo thời hạn tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2685/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La, bao gồm thời gian thực hiện công tác đóng cửa mỏ là 09 tháng*).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, CT;
- UBND huyện Thuận Châu;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công ty TNHH SX&KDTM Hòa Bình;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp từ nước mưa tự nhiên chảy tràn qua khu vực dự án (*khu vực khai thác, khu vực phụ trợ, sân công nghiệp*).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh khu vực Nhà điều hành.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 01 (*tương ứng với nguồn số 01*): Mương thoát nước chung phía Bắc khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.
- Dòng thải số 02 (*tương ứng với nguồn số 02*): Rãnh thoát nước chung phía Đông khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng thải số 01 (*tương ứng với nguồn số 01*): Mương thoát nước chung phía Bắc khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Vị trí tọa độ: $X(m) = 2372290$; $Y(m) = 474610$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

- Dòng thải số 02 (*tương ứng với nguồn số 02*): Rãnh thoát nước chung phía Đông khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Vị trí tọa độ: $X(m) = 2372233$; $Y(m) = 474750$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Dòng thải số 01: $209,96 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Dòng thải số 02: $1,84 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng thải số 01: Nước thải mỏ qua khai trường khai thác, khu vực phụ trợ sân công nghiệp được thu gom qua hệ thống rãnh thu nước chảy vào hố lắng số 01 và hố lắng số 02, sau đó thoát ra mương thoát nước chung (*phía Bắc khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La*).

- Dòng thải số 02: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó xả ra rãnh thoát nước chung (*phía Đông khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La*).

- Hình thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng thải số 01: Xả gián đoạn (*khi có mưa*).

- Dòng thải số 02: Xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

a) Dòng thải số 01 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ (*áp dụng đến ngày 31/12/2031*) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B (*áp dụng từ ngày 01/01/2032*), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B - C_{max})	QCVN 40:2025/BTNMT - Cột B		
1	pH	-	5,5 - 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Chất rắn lơ lửng	mg/L	99	80		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	49,5	60		
4	COD	mg/L	148,5	90		
5	Tổng nitơ	mg/L	39,6	40		
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	5,94	14		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9,9	5		
8	Coliform	MNP/100mL	5.000	5.000		

b) Dòng thải số 02 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, $K=1,2$ (*áp dụng đến ngày 31/12/2031*) và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột B (*áp dụng từ ngày 01/01/2032*), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN14:2008/BTNMT cột B - C_{max}	QCVN 14:2025/BTNMT - Cột B		
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	60	35		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.200	-		

5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,8	0,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	12	8,0		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	60	-		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	24	15		
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	12	-		
10	Tổng Phốtpho (T-P)	mg/L	-	6,0		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100mL	5.000	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp từ nước mưa tự nhiên chảy tràn qua khu vực dự án (*khu vực khai thác, khu vực phụ trợ, sân công nghiệp*) được thu gom theo địa hình tự nhiên đảm bảo tự chảy về hệ thống thu gom tập trung và xử lý đảm bảo quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Xây dựng hệ thống rãnh thu gom nước tập trung để thu gom nước từ khu vực khai trường, khu vực phụ trợ, sân công nghiệp, bãi thải. Rãnh thu nước được đào bằng máy xúc kết hợp đào thủ công với kích thước (*rộng × sâu*) 2,0m×1,5m, tổng chiều dài 143m, kết cấu rãnh: đáy và thành rãnh là nền đất đá tự nhiên, đầm chặt. Nước thải mỏ được thu gom theo các rãnh thu nước dẫn về lắng cặn tại hố lắng số 01 (*dung tích 75m³, kết cấu được đào bằng máy xúc đầm chặt*) và hố lắng số 02 (*dung tích 45m³, kết cấu được đào bằng máy xúc đầm chặt*), sau đó chảy ra mương thoát nước chung phía Bắc khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh sẽ được thu gom và xử lý qua 01 bể tự hoại (*03 ngăn*) dung tích 8m³ sau đó nước thải theo đường ống PVC110 dài 2,5m thoát ra rãnh thoát nước chung phía Đông khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; Nước thải từ khu vực nhà ăn ca, khu rửa tay chân, tắm rửa sẽ được thu gom theo hệ thống đường ống riêng về hố ga (*xây gạch, dung tích 0,125m³*) để xử lý lắng cặn, sau đó theo đường ống PVC110 dài 3m thoát ra rãnh thoát nước chung phía Đông khu mỏ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải mỏ → Rãnh thu gom tự chảy → Hố lắng 1 (*dung tích 75m³*) → Rãnh thu gom tự chảy → Hố lắng 2 (*dung tích 45m³*) → Xả ra rãnh thoát nước mưa chung của khu vực hoặc tái sử dụng cho hoạt động khai thác (*tưới nước đập bụi*). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Nguồn số 02:

+ Nước thải sinh hoạt (*nước đen*) → Bể tự hoại 03 ngăn (*dung tích 8m³*) → Rãnh thoát nước chung của khu vực. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men xử lý bể phốt Bio - phốt: 1,44 kg/năm.

+ Nước thải sinh hoạt (*nước xám*) → Hồ ga lắng cặn (*dung tích 0,125m³*) → Rãnh thoát nước chung của khu vực. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp hợp bão lũ gây tràn, sạt lở hồ lắng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu.

- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các rãnh thoát nước, hồ ga và hồ lắng để có biện pháp khắc phục kịp thời; Định kỳ 01 lần/tháng tiến hành kiểm tra, nạo vét, khơi thông, hạn chế việc bùn đất, đá xâm nhập vào rãnh thoát nước, hồ lắng gây tắc nghẽn, ứ đọng nước trong khu vực, giảm thiểu việc chứa nước của hồ lắng.

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại và chuyển giao đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Lắp đặt biển báo nguy hiểm tại hồ lắng nhằm hạn chế được sự tiếp xúc của người ngoài và gia súc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục số 02**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của thiết bị, máy móc, phương tiện cơ giới trong quá trình khai thác và vận chuyển.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động nghiền sàng đá.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung, chấn động phát sinh do hoạt động nổ mìn (hoạt động này có tính chất tức thời và trong khoảng thời gian rất ngắn).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (là nguồn cố định, phân tán hoặc di động) trong khuôn viên dự án thuộc mỏ Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2 bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (áp dụng đến ngày 31/12/2026), QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

- Theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Theo QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung

- Theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Theo QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị hoạt động tại mỏ đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung; Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Thời gian thực hiện nổ mìn: Từ 11h00' đến 13h00' và từ 16h00' đến 18h30'. Khoảng cách an toàn tối thiểu về đá văng đối với người là 300m; với thiết bị, công trình là 150m. Những địa điểm cách điểm dân cư nhỏ hơn 300m từ vị trí nổ mìn: Nổ mìn sử dụng kíp nổ điện vi sai; Che chắn bề mặt toàn bộ bãi mìn bằng 1 lớp cao su băng tải dày 1cm và 1 lớp lưới B40 trên lớp băng tải, phủ kín bề mặt bãi mìn để chống đá văng (*giảm sóng xung kích và chắn đá văng ra khu vực dân cư lân cận*). Chọn hướng nổ về phía khu vực chế biến của mỏ không để đá văng về phía điểm dân cư và công trình cần bảo vệ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. Tuân thủ chặt chẽ các quy định, quy trình nổ mìn, sử dụng liều nổ hợp lý nhằm giảm thiểu tối đa tiếng ồn và rung chấn từ hoạt động nổ mìn.

Phụ lục số 03**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	650
2	Dầu Diezen thải	17 06 01	200
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	100
4	Giẻ lau dầu máy	18 02 01	35
Tổng		-	985

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối lượng đất bóc phủ trong toàn bộ quá trình khai thác: 30.379m³.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Lớn nhất 14,72 kg/ngày, trung bình 5,9 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)**

- Thiết bị lưu chứa: CTNH được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu giữ: Khu vực lưu chứa CTNH diện tích 6m², đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khối lượng đất phủ phát sinh trong quá trình khai thác là 30.379m³, toàn bộ

đất phủ được lưu chứa và sử dụng để cải tạo phục hồi môi trường. Bố trí khu vực bãi thải chứa đất phủ nằm tại phía Đông Bắc khai trường diện tích 3.500m². Bãi thải có chiều cao trung bình 11m, chia làm 02 tầng, mỗi tầng cao 5,5m, góc dốc bờ taluy bãi thải thiết kế 45⁰. Công tác đổ thải sẽ được đổ lần lượt từ dưới lên, tuyến đường đổ thải đi theo tuyến đường lên khu vực bãi xúc và lên bãi đổ đất thải.

Tổng hợp các thông số bãi thải

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Bãi tập kết
1	Diện tích đổ thải	ha	0,35
2	Cốt cao đổ thải	m	+523 ÷ +534
3	Số lượng tầng thải	tầng	2
4	Chiều rộng đai tầng	m	0
5	Chiều cao tầng thải	m	5,5
6	Góc dốc tầng thải	độ	45
7	Độ dốc ngang mặt bãi thải	%	2
8	Chiều cao bờ chắn	m	0,8
9	Chiều rộng bờ chắn	m	0,5
10	Chiều dài bờ chắn	m	210
11	Dung tích đổ thải	m ³	30.379

- Xây dựng bờ chắn an toàn tại chân bãi thải với chiều dài 210m, chiều cao 0,8m, chiều rộng 0,5m; kết cấu bờ chắn bằng bao tải dứa đục cát sếp chèn xung quanh. Trong quá trình đổ thải của dự án nếu phát sinh hiện tượng tràn đổ, xê dịch kè chắn, Công ty phải thực hiện gia cố chân kè bãi thải. Trường hợp cần thiết sẽ nâng cao, mở rộng chân kè bãi thải hoặc bổ sung kè rọ đá để đảm bảo an toàn bãi thải.

- Yêu cầu Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình: Đảm bảo tuân thủ theo QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp để bảo đảm an toàn trong quá trình đổ thải tại bãi thải, các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và các quy định khác của pháp luật hiện hành. Trong quá trình đổ thải, tiến hành đổ thải theo đúng quy trình, không được để đất đá thải tràn ra ngoài phạm vi bãi thải và khu vực dự án, phải tiến hành lu nền các tầng thải đảm bảo độ nén chặt. Trong trường hợp xảy ra sự cố tại bãi thải như sạt lở, đổ bờ kè chắn bãi thải, ... gây ảnh hưởng đến tài sản, con người, Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa để thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nguồn.

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu giữ để tái sử dụng hoặc bán phế liệu; chất thải thực phẩm được công nhân tận dụng làm thức ăn cho

gia súc, gia cầm. Đối với chất thải rắn sinh hoạt còn lại được vận chuyển đến khu vực thu gom của địa phương để xử lý.

- Yêu cầu Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình thực hiện đầy đủ việc đóng phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục số 04**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 7,54 ha, trong đó:

- Khu vực khai trường khai thác là 3,07 ha.
- Khu vực phụ trợ là 4,47 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Phương án cải tạo phục hồi môi trường: ***“Khai trường sau khi kết thúc khai thác: san gạt khu vực đáy moong, bổ sung đất màu (đất phủ của khai trường) sau đó trồng cây (keo lá tràm), xung quanh bờ mở lập biển báo, hàng rào dây thép gai, bờ mở gieo hạt trồng cỏ Ghine. Đối với khu vực phụ trợ dỡ bỏ các công trình kiến trúc, san lấp hố lũng, san gạt bằng đất đá thải cải tạo mặt bằng sau đó tiến hành trồng cây (keo lá tràm), sau đó bàn giao lại cho địa phương quản lý”.***

a) Cải tạo khu vực khai trường khai thác

Sau khi kết thúc khai thác khu vực khai trường có diện tích 30.700m² (trong đó: đáy mỏ có diện tích 19.516m², bờ mở có diện tích 11.184m²).

- Khu vực sườn tầng (bờ mở): Diện tích 11.184m² (trong đó sườn tầng diện tích 6.290,11m², các mặt tầng “đai bảo vệ rộng 3,3m” với diện tích là 4.893,89m²) được gieo hạt trồng cỏ Ghine (mật độ 10 kg hạt/ha), tổng khối lượng hạt là 4,89kg.

- Phần đáy mỏ: San lấp bằng đất phủ dày 0,54m (tổng lượng đất phủ lấy tại bãi thải là 10.538,64m³); tạo độ dốc định hướng thoát nước mưa chảy tràn, phủ đất vào hố và trồng cây keo lá tràm (mật độ 1.667 cây/ha) trên toàn bộ diện tích đáy mỏ (kích thước hố trồng cây là 0,3×0,3×0,3m, tổng số cây cần trồng là 3.253 cây). Việc chăm sóc cây được thực hiện trong thời gian 03 năm.

- Lắp đặt biển báo khu vực moong khai thác: Biển loại tam giác 0,7×0,7×0,7m, có ghi chữ “KHU VỰC NGUY HIỂM”; số lượng 02 biển.

- Lắp hàng rào lưới thép B40 xung quanh chân tầng khai thác (chiều rộng là 2m, chiều dài 145m) với khối lượng 290m² lưới dây thép gai; Lắp đặt 58 cột trụ bê tông cốt thép cho hàng rào lưới thép B40 (khoảng cách các cột là 2,5m).

b) Cải tạo khu vực phụ trợ (diện tích 44.700m²)

- Các hạng mục công trình phải tháo dỡ để cải tạo phục hồi môi trường: Nhà điều hành, nhà ở và nhà ăn; xưởng sửa chữa và kho chứa; nhà tắm và vệ sinh; nhà bảo

vệ; trạm cân; kho mìn, trạm nghiền sàng. Đối với trạm biến áp giữ nguyên để phục vụ cung cấp điện cho khu vực xung quanh.

- Hồ lắng: Lắp hồ lắng bằng mặt bằng tự nhiên ($\cos+523m$) bằng đất phủ từ khu vực bãi thải, khối lượng lấp $120m^3$. Hồ lắng được san lấp vào cuối quá trình phục hồi môi trường (*trong quá trình thực hiện phục hồi vẫn sử dụng hồ lắng cho việc lắng lọc và thoát nước*).

- Bãi thải: Toàn bộ đất bãi thải được sử dụng cho công tác san gạt mặt bằng và trồng cây, bãi thải được phủ đất và tiến hành hành trồng cây keo lá tràm.

- Tổng diện tích khu vực phụ trợ là $44.700m^2$, trong đó:

+ Đối với phần diện tích $35.098m^2$ sẽ tiến hành san gạt, đổ đất dày $0,54m$ (*tổng lượng đất phủ lấp tại bãi thải $18.952,92m^3$*), sau đó đào hố trồng cây keo lá tràm với mật độ 1.667 cây/ha (*kích thước hố trồng cây là $0,3 \times 0,3 \times 0,3m$, tổng số cây cần trồng 5.851 cây*). Việc chăm sóc cây được thực hiện trong thời gian 03 năm.

+ Đối với phần diện tích còn lại $9.602m^2$ (*có địa hình dốc*), tiến hành gieo hạt trồng cỏ Ghinê (*mật độ 10 kg hạt/ha*), tổng khối lượng hạt cần gieo là 9,6kg.

- Xử lý chất thải phá dỡ theo đúng quy định.

- Nạo vét hệ thống thoát nước trên mặt bằng khu mỏ tần suất thực hiện 02 lần trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường.

c) Đo vẽ địa hình hoàn thổ: Chủ dự án tiến hành đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình đối với diện tích các khu vực đã tiến hành cải tạo phục hồi môi trường của dự án với tổng diện tích 7,54 ha.

Tổng hợp khối lượng các công tác cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện
I.1	Cải tạo khai trường khai thác			Sau khi kết thúc khai thác
1	Lập hàng rào, biển báo			
-	Làm biển báo loại tam giác $0,7 \times 0,7 \times 0,7m$	cái	2	
-	Làm cột BTCT, dài $2,7m$	cột	58	
-	Lắp dựng lưới thép B40 xung quanh chân tầng	m^2	290	
2	Trồng cỏ mặt tầng			
-	Gieo hạt cỏ trên mặt tầng	ha	0,4894	
3	San gạt và trồng cây đáy moong			
-	Chi phí san gạt	$100m^3$	105,3864	
-	Chi phí trồng cây	ha	1,9516	
I.2	Cải tạo mặt bằng khu vực phụ trợ			
1	Phá dỡ cụm Nhà điều hành và nhà ở và nhà ăn			Sau khi kết thúc khai thác
-	Tháo dỡ tấm lợp mái, tường bưng tôn chiều cao $\leq 6m$	m^2	423	
-	Tháo dỡ các kết cấu thép, chiều cao $\leq 6m$	tấn	1,3	

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện
-	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	0,64	
-	Tháo dỡ cửa kính khuôn nhôm	m ²	8,8	
2	Phá dỡ Xưởng sửa chữa và kho chứa			
-	Tháo dỡ tấm lợp mái, chiều cao ≤6m	m ²	406	
-	Tháo dỡ các kết cấu thép, chiều cao ≤6m	tấn	0,64	
-	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	5,55	
-	Tháo dỡ cửa thép	m ²	8,96	
3	Phá dỡ Nhà bảo vệ			
	Tháo dỡ tấm lợp mái, chiều cao ≤6m	m ²	64	
-	Tháo dỡ các kết cấu thép, chiều cao ≤6m	tấn	0,5	
-	Đập phá tường gạch	m ³	21,252	
-	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	m ³	1,22	
-	Tháo dỡ cửa thép	m ²	5,28	
4	Phá Nhà tắm và nhà vệ sinh			
-	Đập phá tường gạch	m ³	11,88	
-	Tháo dỡ tấm lợp mái, chiều cao ≤6m	m ²	20	
-	Tháo dỡ cửa	m ²	2,16	
5	Phá dỡ kho mìn			
-	Đập phá tường gạch	m ³	14,509	
6	Phá dỡ trạm cân			
-	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa căn khí nén 3m ³ /ph	m ³	21,5	
-	Tháo dỡ dầm, bệ thép, lan can thép	tấn	9	
7	Tháo dỡ Hệ thống nghiền sàng	Tấn	90	
8	Vận chuyển phế thải ra khỏi mỏ			
-	Vận chuyển phế thải bằng ô tô - 7,0T	m ³	25,15	
9	San lấp hố lũng			
-	San gạt đất bằng máy ủi 110CV	100m ³	1,2	
10	San gạt và trồng cây			
-	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T	100m ³	189,5292	
-	San gạt đất bằng máy ủi 110CV	100m ³	189,5292	
-	Trồng cây	ha	3,5098	
11	Gieo hạt cỏ	ha	0,9602	
12	Di chuyển máy móc về kho chứa công ty	Công	15	
13	Đo vẽ địa hình hoàn thổ	ha	7,54	

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt là: **1.690.888.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Hòa Bình đã thực hiện việc nộp tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2, bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La) tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La 02 lần với tổng số tiền là **563.629.333 đồng** và **20.795.020 đồng** (Yếu tố trượt giá tăng các năm).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ: **1.690.888.000 - 563.629.333 = 1.127.258.667 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Số lần ký quỹ còn lại: 08 lần, mỗi lần **140.907.333 đồng** (Số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá, số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được Chủ dự án tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ).

- Thời điểm ký quỹ: Phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu 2, bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Một số nội dung thay đổi so với hồ sơ nêu trên được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài

nguyên nước, môi trường, khoáng sản, vật liệu nổ và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Vận hành thường xuyên, liên tục các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực trạm nghiền sàng, khu vực văn phòng và các khu vực phát sinh bụi khác tại dự án; tăng cường các giải pháp tưới rửa đường vận chuyển, các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

5. Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, công suất, trữ lượng, thời gian ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản; thuê đất theo đúng các quy định của pháp luật; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ đặc biệt là QCVN 01:2019/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ; QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

6. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Tuân thủ nghiêm túc công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Giấy phép này và theo quy định của pháp luật hiện hành; nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc về môi trường nêu trong Giấy phép này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định*) hoặc đột xuất. Công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà

nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

10. Theo dõi, giám sát xói mòn, trượt lở đất đá, giám sát hệ thống thoát nước, giám sát an toàn công trình để có giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất đá; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

11. Tuân thủ các biện pháp an toàn trong phòng, chống sự cố cháy nổ, trượt lở, sụt lún, đá lăn trong khu vực khai thác và tuyến đường vận tải mỏ nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị và các hoạt động có rủi ro cao khác.

12. Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh và trước pháp luật về công tác an toàn về khai thác mỏ lộ thiên và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh Sơn La và các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước. Trường hợp quá trình khai thác, vận chuyển gây hư hỏng hạ tầng kỹ thuật, ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng dân cư, Chủ dự án phải bồi thường theo đúng quy định.

13. Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.